

Bản án số: **48/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 03 - 3 - 2022

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hà Linh

Bà Đàm Thị Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kỳ Khôi – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01/10/2021 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Anh Nông Văn Đ, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn Nông Văn Đ vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nông Văn Đ chung sống với nhau từ cuối năm 2011, đến năm 2013 thì chính thức kết hôn. Trước khi kết hôn hai bên được tự tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y vào ngày 08/3/2013. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng chỉ hạnh

phúc được một thời gian ngắn sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và làm ăn phát triển kinh tế gia đình, tính tình không hợp nhau. Anh Đ sống không có trách nhiệm với gia đình, không chịu giúp vợ làm việc nhà và chăm sóc con cái. Mặc dù đã được hai bên gia đình và bạn bè, lối xóm khuyên giải nhưng anh Đ vẫn không chịu thay đổi, vẫn tiếp tục chửi bới, đánh đập chị nên từ tháng 02/2021 chị đã đem theo các con bỏ về ở tại nhà mẹ đẻ, sau đó thuê nhà trọ tại thôn B, xã L và sống ly thân với anh Đ từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh Đ đã hết, vợ chồng không còn tin tưởng, quan tâm gì đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục duy trì đời sống chung để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc tiến bộ, nuôi dạy con cái trưởng thành và phát triển kinh tế gia đình được nữa. Do đó chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nông Văn Đ để giải phóng cho hai người đi tìm cuộc sống mới hạnh phúc của riêng mình.

Về con chung: Trước khi kết hôn chị đã có 01 con riêng là cháu Nông Anh F (tên gọi khác là Nguyễn Anh F), sinh ngày 19/8/2008. Sau khi kết hôn và chung sống với anh Đ thì hai vợ chồng có 02 con chung là cháu Nông Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2012 và cháu Nông Anh K, sinh ngày 09/7/2018. Kể từ khi vợ chồng ly thân thì cháu F và cháu H sống cùng chị, cháu K sống cùng anh Đ. Khi ly hôn chị không yêu cầu giải quyết đối với cháu F vì là con riêng của chị. Còn đối với cháu Nông Thị Thu H khi bố mẹ ly hôn thì sẽ do cháu tự quyết định ở với ai, còn cháu Nông Anh K do còn nhỏ nên chị xin nhận nuôi cháu. Nếu cháu H cũng có nguyện vọng ở với chị thì chị cũng nhất trí nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng đối với các cháu. Trường hợp anh Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K thì chị cũng nhất trí giao cháu K cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống chị và anh Đ có tạo lập được một số tài sản, đất đai chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị không vay nợ của ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nông Văn Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị M kết hôn với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng bình thường. Đến giữa năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay và không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh không nhất trí ly hôn với chị M, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Mặc dù đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, biết việc chị M khởi kiện xin ly hôn với anh và đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng do anh không nhất trí ly hôn

nên không đến Tòa án làm việc, anh cũng từ chối ký vào các biên bản giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cũng như các giấy Báo phát của Bưu điện.

Về con chung: Trước khi kết hôn với anh chị M đã có 01 con riêng là Nông Anh F (Nguyễn Anh F), sinh năm 2008. Sau khi kết hôn anh coi cháu F như là con đẻ của mình. Quá trình chung sống anh và chị M có thêm 02 con chung là Nông Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2012 và Nông Anh K, sinh ngày 09/7/2018. Kể từ khi vợ chồng ly thân thì cháu F và cháu H sống cùng chị M, còn cháu K vẫn sống cùng anh. Nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả 03 con và không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh tạo lập được một số tài sản chung nhưng sẽ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh không vay nợ của ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn anh Nông Văn Đ không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham dự phiên tòa.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương, kết quả thể hiện: Chị Nguyễn Thị M và anh Nông Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Chị M và anh Đ kết hôn với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng giữa chị M và anh Đ bình thường. Tuy nhiên, khoảng một năm trở lại đây hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau. Thôn xóm có đến can thiệp, giải quyết nhưng hai vợ chồng vẫn không thể hóa giải mâu thuẫn dẫn đến việc chị M bỏ đi và thuê nhà trọ tại thôn B, xã L, còn anh Đ vẫn sống tại nhà ở thôn T, xã P. Chị M và anh Đ đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2021 cho đến nay. Chính quyền địa phương nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh Đ đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị M với anh Đ theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án chính quyền địa phương đã nhiều lần nhận được các văn bản tố tụng, các Giấy triệu tập của Tòa án triệu tập anh Đ đến làm việc, thôn đã giao lại các giấy tờ trên cho anh Đ nhưng anh Đ từ chối đến Tòa án làm việc; về con chung, trước khi kết hôn chị M có 01 con chung là cháu Nông Anh F, sinh năm 2008. Quá trình chung sống chị M và anh Đ có thêm 02 con chung là cháu Nông Thị Thu H, sinh năm 2012 và cháu Nông Anh K, sinh năm 2018. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu F và cháu H sống cùng mẹ tại thôn B, còn cháu K vẫn sống cùng anh Đ tại thôn T; về tài sản, đất đai, vay nợ chung giữa chị M và anh Đ như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa Hội

đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nông Văn Đ chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nông Văn Đ.

+ Về con chung: Giao cháu Nông Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2012 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nông Anh K, sinh ngày 09/7/2018 cho anh Nông Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị M, anh Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn. Đối với cháu Nông Anh F (Nguyễn Anh F), sinh năm 2008 là con riêng của chị M, quá trình giải quyết vụ án chị M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về vay nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nông Văn Đ, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nông Văn Đ có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại địa phương cho thấy bị đơn anh Nông Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh

Tuyên Quang. Như vậy nguyên đơn chị Nguyễn Thị M đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn. Anh Đ hiện đang có mặt tại địa phương, đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản theo đúng quy định của pháp luật nhưng cố tình không đến Toà án làm việc, tham gia giải quyết vụ án theo quy định mà không có lý do chính đáng. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có Đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc chấp hành pháp luật và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nông Văn Đ chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nông Văn Đ kết hôn với nhau từ năm 2013, trên cơ sở tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối phải kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 08/3/2013. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau dẫn đến việc chị M bỏ đi nơi khác thuê nhà trọ sinh sống và sống ly thân với anh Đ từ năm 2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh Đ đã đến mức độ trầm trọng, không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nông Văn Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Theo lời khai của các đương sự và qua xác minh thể hiện trước khi kết hôn chị M có 01 con riêng là cháu Nông Anh F (Nguyễn Anh F), sinh năm 2008. Sau khi kết hôn chị M và anh Đ có 02 con chung là cháu Nông Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2012 và cháu Nông Anh K, sinh ngày 09/7/2018. Kể từ khi vợ chồng ly thân thì cháu F và cháu H sống cùng chị M, còn cháu K sống cùng anh Đ. Quá trình giải quyết vụ án, chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và cháu K và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp anh Đ yêu cầu nuôi dưỡng cháu K thì chị cũng nhất trí giao cháu K cho anh Đ nuôi dưỡng. Trong biên bản lấy lời khai cháu H có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ; quá trình giải quyết vụ án, anh Nông Văn Đ cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo sự bình đẳng về quyền nuôi con của hai bên đương sự và sự ổn định trong đời sống, sinh hoạt của các con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Nông Thị Thu H cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nông Anh K, sinh ngày 09/7/2018 cho anh Nông Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị M, anh Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi

con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Nông Anh F (Nguyễn Anh F) là con riêng của chị M, quá trình giải quyết vụ án chị M không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về vay nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn anh Nông Văn Đ không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nông Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nông Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2012 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nông Anh K, sinh ngày 09/7/2018 cho anh Nông Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị M, anh Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn. Đối với cháu Nông Anh F (Nguyễn Anh F), sinh năm 2008 là con riêng của chị M, chị M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0004502, ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

Bị đơn anh Nông Văn Đ không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Nông Văn Đ được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã L (Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 08/3/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hữu San